

教育部新住民語文教學支援人員培訓教材編撰計畫

越南語語法與教學

NGŨ PHÁP TIẾNG VIỆT VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

陳氏蘭（國立高雄大學東亞語文學系越南語助理教授）



摘要

越南語教學研究有關越南語語法 (ngữ pháp) 系統可分為兩大部分，第一是關於短語 (cụm từ) 結構，第二是關於句子 (câu) 結構。短語結構包括名詞短語 (cụm danh từ)、動詞短語 (cụm động từ)、形容詞短語 (cụm tính từ)。句子結構包括句子成分、單句 (câu đơn)、複合句 (câu ghép)、句子分類。「越南語語法與教學」課程主要針對兩個目標，第一是為了幫助老師們了解與把握整個越南語語法系統，包含詞彙的特徵與分類、短語與句子的成分及使用。第二是協助老師們訓練越南語語法教學技巧，幫助老師了解如何教學生輕鬆地學會使用某一結構，減少挫折感及學習壓力，並向老師們分享越南語教學經驗，讓老師了解文法方面常見的錯誤以及解決的方式。

課程重點

壹、越南語詞彙系統 Hệ thống từ vựng tiếng Việt

貳、越南語句法系統 Hệ thống cú pháp

參、越南語語法教學 Phương pháp dạy ngữ pháp tiếng Việt

肆、問題與討論 Câu hỏi và thảo luận

參考資料

壹、越南語詞彙系統 **Hệ thống từ vựng tiếng Việt**

根據詞彙的來源 (nguồn gốc của từ)，越南語詞彙可以分成兩個部分，包括純越詞 (từ thuần Việt) 與外來詞 (từ vay mượn)。根據越南語詞彙根據結構 (cấu trúc của từ) 可以分成 3 種，包括單詞 (từ đơn)、疊詞 (từ láy)、複合詞 (từ ghép)。

根據越南語詞類系統 (hệ thống từ loại) 可以分成兩個大類，就是實詞 (thực từ) 與虛詞 (hư từ)。實詞的意義是表示事物的概念、動作、過程、狀態、特徵等方面。實詞包括名詞、動詞、形容詞、代詞。虛詞沒有實際的意義而只有語法意義，如連接句子成分或補充語氣。虛詞包括數詞、副詞、連詞、介詞、助詞、感嘆詞 (Đinh, Văn Đức, 1986; Nguyễn, Thiện Giáp, 2003; Đỗ, Hữu Châu, 2003; Đoàn, Thiện Thuật, 2009)。

一、越南語名詞 **Danh từ trong tiếng Việt**

名詞可分為專有名詞 (Danh từ riêng) 與普通名詞 (Danh từ chung) (Đoàn, Thiện Thuật, 2009)。專有名詞包括人名、地名 (Danh từ riêng thường chỉ địa danh, tên người)，例如：「Hồ Chí Minh」(胡志明)，「Việt Nam」(越南)，「Vịnh Hạ Long」(下龍灣)。

普通名詞是表示事物的名稱 (Danh từ chung biểu thị tên gọi của các sự vật)，可分為具體名詞 (Danh từ cụ thể)、抽象名詞 (Danh từ trừu tượng)、單位名詞 (Danh từ chỉ đơn vị)。例如：

- ◇具體名詞 (Danh từ cụ thể)：「học sinh」(學生)，「thành phố」(城市)，「gỗ」(木頭)。
- ◇抽象名詞 (Danh từ trừu tượng)：「mục đích」(目的)，「chiến thắng」(勝利)
- ◇單位名詞 (Danh từ chỉ đơn vị)：「cái」(一個)，「con」(一只)，「miếng」(一塊)。

二、越南語動詞 **Động từ trong tiếng Việt**

動詞可分為兩種，就是情態動詞 (Động từ tình thái) 與充分動詞 (Động từ chỉ hoạt động trạng thái) (Đoàn, Thiện Thuật, 2009)。情態動詞在句子裡面不可能單獨使用而要與一個充分動詞或形容詞結合才有意思 (Động từ tình thái khi sử dụng trong câu thường phải đi kèm với một động từ chỉ hoạt động trạng thái hoặc một tính từ mới có ý nghĩa hoàn

chính)。例如：「nên」(應該)、「phải」(要)、「muốn」(想要)、「hi vọng」(希望)是情態動詞，在句子裡面不能單獨用而要與充分動詞結合。

「Phải dây đi học rồi」要起來上課了。

「Mẹ oi con muốn mua đồ chơi mới」媽媽，我要買新玩具。

充分動詞可以單獨使用在句子內，表示實際生活上具體的動作 (Động từ chỉ hoạt động trạng thái có thể sử dụng độc lập trong câu, biểu thị hoạt động cụ thể trong cuộc sống hàng ngày, không cần kèm động từ khác)。充分動詞包括及物動詞 (Động từ cập vật: động từ có kèm bổ ngữ) 與不及物動詞 (Động từ bất cập vật: Động từ không kèm theo bổ ngữ)。及物動詞在句子內通常可以與對象補語結合表示誰、什麼的意思，或也可以與一些表示原因、目的、方式等的補語結合 (Động từ cập vật thường kết hợp với bổ ngữ chỉ đối tượng như ai, cái gì, hoặc bổ ngữ biểu thị phương thức, mục đích, nguyên nhân)。

例如：「ăn」(吃) → 可以跟很多不同的補語結合，如：「ăn com」(吃飯)、「ăn bánh」(吃餅乾)、「ăn phở」(吃河粉) ……。

học (學) → 「học tiếng Việt」(學越南語)、「học tiếng Anh」(學英語)、「học toán」(學數學)、「học lịch sử」(學歷史) ……。

不及物動詞不可能支配對象補語而只能與一些表示原因、目的、方式等的補語結合 (Động từ bất cập vật không thể kết hợp với bổ ngữ chỉ đối tượng như ai, cái gì, chỉ có thể kết hợp bổ ngữ chỉ cách thức, mục đích...)。

例如：「ngủ」(睡覺)、「tắm」(洗澡)、「cười」(笑)、「chạy」(跑)。

「ngủ gật」(打瞌睡)、「cười mim」(微笑)、「chạy bộ」(跑步) → 「gật, mim, bộ」是指方式的補語。

三、越南語形容詞 Tính từ

形容詞是用來表示事物、現象、活動、狀態、過程的特徵與性質。根據意義可以把形容詞分成很多種類，包括：

表示品質 (chất lượng)，如：「tốt」(好)、「dở」(不好)；

表示形狀 (hình dáng), 如: 「to」(大)、「nhỏ」(小)、「dài」(長)、「ngắn」(短);

表示顏色 (màu sắc), 如: 「xanh」(青)、「đỏ」(紅)、「vàng」(黃);

表示聲音 (âm thanh), 如: 「trầm」(沉)、「ồn」(吵鬧);

表示味道 (mùi vị), 如: 「chua」(酸)、「ngọt」(甜);

表示強度 (cường độ), 如: 「mạnh」(強)、「yếu」(弱) 等等。

形容詞通常與一些表示程度的詞語結合, 如: 「rất」(很)、「hơi」(有一點)、「quá/lắm」(太) (Đoàn, Thiện Thuật, 2009)。例如: rất đẹp (很漂亮), hơi to (有一點大), thơm quá (太香了)。

四、越南語代詞 Đại từ

代詞是用來代替前面所提到的名詞、動詞、形容詞。一個代詞可以代替不只一個詞語而且是一個句子或一段文章。越南語代詞可分為以下 6 個種類(Đoàn, Thiện Thuật, 2009: 59-62):

- (一) 人稱代詞 (Đại từ nhân xưng): 我: 「tôi, anh, chị, em, cô, ông, bà...」; 你: 「bạn, anh, chị, em, cô, ông, bà...」。
- (二) 時間代詞 (đại từ chỉ thời gian) 代替過去、現在、將來的時間, 如: 「bây giờ」(現在)、「lúc đó, hồi đó」(那時候)。
- (三) 量化代詞 (đại từ chỉ số lượng) 代替數量, 雖然都有全部的意思, 但是使用的情況不一樣。例如: 「Tất cả」(全部)、「Cả」(全)、「Toàn thể」(全部)、「Toàn bộ」(全部)。
- (四) 指示代詞 (đại từ chỉ định), 包括: 「này」(這)、「kia, ấy, đó, đấy」(那)。
- (五) 代替代詞 (đại từ thay thế), 包括: 「thế」(這樣)、「vậy」(那樣)。
- (六) 疑問代詞 (đại từ nghi vấn), 包括: 「ai」(誰)、「cái gì」(什麼)、「nào, đâu」(哪)、「thế nào」(怎麼樣)、「bao giờ, khi nào」(什麼時候)、「bao nhiêu, mấy」(多少)。

五、越南語數詞 Số từ

數詞是通常伴隨著一個名詞，爲了表示對象的數量 (Đoàn, Thiện Thuật, 2009)。

越南語數詞可以分成兩個小組，包括：基數 (số đếm) 與序數 (số thứ tự)。基數包括一些表示正確的數量，如「một, hai, ba, bốn」(一、二、三、四) 等與大概的數量，如「một vài, vài ba」(幾個)、「dăm bảy」(五七) 等。

六、越南語副詞 Phó từ

副詞通常與名詞、動詞或形容詞結合，當作副因素補充意義給重要因素。越南語副詞可分成兩組：第 1 組是與名詞結合的副詞：「những」(一些)、「các」(各)、「mọi」(所有)、「mấy」(幾個)、「mỗi, từng」(每個)。第 2 組是與動詞和形容詞結合的副詞：「đã」(已經)、「vừa」(剛剛)、「hãy」(請)、「có」(有)、「không」(不、沒有)、「rất」(很)、「hơi」(有一點)、「quá, lắm」(太) 等等 (Vũ, Thị Ân, 2009)。

七、越南語連接詞 Liên từ

關係詞或連接詞 (Liên từ) 是用來連接與表示詞與詞、句子內的部分之間，以及各句子之間的關係 (dùng để liên kết hoặc biểu thị mối quan hệ giữa từ với từ, các bộ phận trong câu, hoặc giữa các câu với nhau)。根據 Đoàn, Thiện Thuật (2009) 越南語關係詞可分成兩個小類型，包括介詞 (Giới từ) 與連詞 (Liên từ)。「介詞」(Giới từ) 包括以下常見的：「của」(的)，表示所有關係；「bằng」(通過、用) 表示動作方式；「như」(像) 表示比較。

連詞 (Liên từ) 可以分成 3 個小組。第 1 組是用來連接兩個一樣功能的詞語，包括「và」(和)、「với」(跟)、「cùng, cùng với」(跟……一起)、「hay」(還是)、「hoặc」(或) 等等。

「Em học tiếng Việt và tiếng Anh.」(我學越南語和英語)。

「Em ăn cơm với thịt gà và canh cá.」(我吃飯跟雞肉與魚湯)。

第 2 組是連接句子成分，表示對比關係之連詞，包括：「A nhưng/mà/song B」(A 但是 B)；「A,còn B」(A 還有 B)。

第 3 組是連接句子成分，表示條件後果或因果關係之連詞。條件後果連詞有：「nếu/ giá/ nếu mà/ nếu như/ giá mà...thì...」(如果、假如……就)。

「Cái bút này đẹp nhưng đắt.」(這支筆漂亮但貴)。

「Cái áo này rẻ mà đẹp.」(這件衣服便宜而漂亮)。

八、越南語助詞 Trợ từ

助詞是爲了強調說話者對話題內容的評估，助詞要跟著欲強調的詞語根據(Trợ từ thường được dùng để nhấn mạnh sự đánh giá của người nói với nội dung hội thoại, thường đi kèm với những từ ngữ muốn nhấn mạnh)(Đoàn Thiện Thuật, 2009)。強調話題所提到的事物、現象的助詞有：「đi, nào, thôi, vói, nhé」(表示要求 biểu thị yêu cầu)。強調說話者所提出的事情有「à, ư, nhỉ, nhé, chứ, hả, chẳng, phỏng」。例如：

「Ăn cơm đi, tớ đói quá.」(吃飯吧，我太餓了。)→表示要求趕快做某件事情。

「Muộn rồi, về nhà thôi.」(太晚了，回家吧!)→表示要求趕快做某件事情。

「Sáng mai nghỉ học nhé.」(明天早上停課吧!)→強調所提出的事情。

九、越南語感嘆詞 Từ cảm thán

感嘆詞是用來直接表示說話者的感覺(biểu thị cảm xúc của người nói)。常用的越南語感嘆詞包括：表示突然或開心的狀態有「ôi, ới, a, ồ, á」(biểu thị cảm xúc bất ngờ hoặc vui vẻ)，表示驚訝有「ô, ơ, ủa, hả, trời ơi, cha mẹ ơi, làng nước ơi」(biểu thị cảm xúc ngạc nhiên)，表示痛苦有「ái, ối, than ôi, trời ơi」(biểu thị cảm xúc khi đau buồn)，表示害怕有「eo, ôi, ối, gớm」(biểu thị cảm xúc khi sợ hãi)，表示呼叫與回答有「oi, ới, này, kia, vâng, dạ, ừ」(biểu thị cảm xúc khi trả lời hoặc gọi mời)(Đoàn, Thiện Thuật, 2009)。例如：

「Ôi, hôm nay chơi vui quá.」(今天玩得真開心。)表示開心的感覺。

「Ái, đau quá.」(太痛了!)表示痛的感覺。

「Eo ôi, con sâu ghê quá.」(毛毛蟲好噁心喔!)表示害怕的感覺。

「Vâng ạ, con cảm ơn mẹ.」(是的,謝謝媽媽。)表示回答的禮貌語氣。

貳、越南語句法系統 Hệ thống cú pháp

一、名詞短語 (Cụm danh từ)

名詞短語是一個短語,由名詞當作核心,用來表示句子內所提到的人或事物(Cụm danh từ là đoạn ngữ có danh từ làm trung tâm, dùng để biểu thị người hay sự vật sự việc được nhắc tới trong câu)。名詞短語的結構包括3個成分:核心(danh từ trung tâm)、前副成分(thành tố phụ trước)、後副成分(thành tố phụ sau)(Nguyễn, Kim Thán, 1963; Diệp, Quang Ban, 1996; Nguyễn, Phú Phong, 2002; Nguyễn, Thị Ly Kha, 2009)。

核心成分或是名詞或是名詞加上單位名詞。前副成分通常都是數詞與量化代詞。後副成分通常都是指示代詞、詞語、句子,有解釋、指定核心的任務。前副成分與後副成分內此類的位置分配都有一定的規則。

例如:

前副成分	核心	後副成分	翻譯
Hai (兩)	cái áo (件衣服)	này (這)	這兩件衣服
Tất cả những (所有些)	công nhân (工人)	đó (那)	所有那些工人
Cả ba (所有三)	cái váy (件裙子)	mới kia (新、那)	全部那3件新裙子
Cả hai (全、兩)	quyển sách (本書)	mà tôi mới mua hôm qua (我昨天買的)	全部兩本我昨天買的書
Tất cả (所有幾)	mấy cái cửa (個門)	bằng kính (玻璃做的)	所有幾個玻璃門

二、動詞短語 (Cụm động từ)

動詞短語是一個短語，由動詞當作核心，用來表示一個事情的動作、狀態、過程 (Cụm động từ là đoản ngữ có động từ làm trung tâm, dùng để biểu thị hoạt động, trạng thái hay quá trình của sự việc được nhắc tới trong câu)。動詞短語的結構包括 3 個成分：核心 (Động từ trung tâm)、前面的成分 (thành tố phụ trước)、後面的成分 (thành tố phụ sau)。核心可以是一個動詞、幾個動詞或一個成語 (Nguyễn, Kim Thản, 1963; Diệp, Quang Ban, 1996; Nguyễn, Phú Phong, 2002; Nguyễn, Thị Ly Kha, 2009)。

前面的成分是由副詞擔任，包括：(1)表示時間的關係：如：「đã, đang, sẽ」(已經、正在、將要)等；(2)表示肯定或否定「có, không」(有、沒有)等；(3)表示同一，如「đều, cũng」(都、也)；(4)表示經常的程度，如「thường, ít」(經常、很少)等；(5)表示動作的程度「rất, hơi」(很、有一點)等；(6)表示建議，如「hãy, đừng」(請、別)等。

後面的成分是由一些副詞擔任：(1)表示動作已完成，如「rồi」(了)，動作的結果如「mất」(掉)，(2)表示方向，如「ra, vào, đi, lại」(出、進、去、來)，(3)表示動作的程度，如「quá, lắm」(太)，(4)表示一個行動的方式，如「ngay, liền」(馬上)、「mãi, hoài」(一直)，(5)或是一個名詞、動詞、形容詞補充結果、目的、方式、受動作人的意義。

例如：

	前面	核心	後面	翻譯
(Con)	đã	ăn	xong	已經吃完了
(Bạn ấy)	sẽ không	đi	du lịch	將不去旅遊
(Trời)	cứ	mưa	mãi	一直下雨
(Bạn ấy)	vẫn	thích	chơi lắm	還是太愛玩

三、形容詞短語 Cụm tính từ

形容詞短語是一個短語，由形容詞當作核心，用來表示一件事情的特徵、性質 (Cụm tính từ là đoạn ngữ có tính từ làm trung tâm, dùng để biểu thị đặc trưng, tính chất của sự việc được nhắc tới trong câu)。形容詞短語的結構包括 3 個成分：核心 (Tính từ trung tâm)、前面的成分 (Thành tố phụ trước)、後面的成分 (Thành tố phụ sau) (Nguyễn Thị Ly Kha, 2009)。核心可以是一個表示性質的形容詞、表示數量的形容詞或是一個形容詞性的動詞。

前面的成分由副詞擔任，包括：(1)表示時間的意義 (đã, đang, sẽ)，(2)肯定否定的意義 (không, chưa, chẳng)，(3)程度的意義 (rất, hơi, khá)，(4)表示同一與連續的意義 (cũng, vẫn, đều, cứ, lại, mãi)。這些副詞可以單獨用在形容詞前面或可以一起結合放在形容詞前面。

後面的成分可以是名詞、動詞、形容詞、數詞、比較副詞，爲了補充性質、特點、數量、程度、連續還是結束的意義 (Nguyễn, Kim Thán, 1963 ; Diệp, Quang Ban, 1996; Nguyễn, Phú Phong, 2002; Nguyễn, Thị Ly Kha, 2009)。例如：

前面	核心	後面	翻譯
đã	cao	hơn	已經更高
vẫn đang	sáng	như ban ngày	仍然在亮如白天
vẫn	chậm	phát triển	仍然發展很慢

四、句子成分 Thành phần câu

越南語句子結構通常都有 3 個主要成分，包括：主語 (chủ ngữ)、謂語 (vị ngữ)、補語 (bổ ngữ) (根據 Nguyễn, Thị Ly Kha, 2009)。3 個成分的循序如下：

主語	+	謂語	+	補語
----	---	----	---	----

例如：

Tôi	ăn	com	我吃飯
Anh ấy	nghe	nhạc	他聽音樂

主語與謂語可以是一個詞、一個短語或一個句子。例如：

Quyển sách mà tôi mua hôm qua	rất hay
我昨天買的書	很好看
Tôi	nhờ em tôi đi mua báo
我	拜託我弟幫我買報紙

補語有兩種，包括直接補語 (bổ ngữ trực tiếp) 與間接補語 (bổ ngữ gián tiếp)。直接補語直接受動詞的影響，例如：「mượn sách」(借書)、「viết thư」(寫信)。間接補語出現在直接補語的後面，被連接透過連接詞，例如：

動詞	直接補語	間接補語	翻譯
mượn	sách	của thư viện	借圖書館的書
viết	thư	cho bạn	寫信給朋友
nói	chuyện	bằng tiếng Việt	用越南話聊天
đi	học	bằng xe đạp	用機車去上課

除了以上 3 個主要成分之外，越南語句子結構還有兩個成分，包括狀語與感嘆詞。

例如：

「Ngày mai, tớ sẽ đi Việt Nam.」(明天我將要去越南。)

「Ôi, bông hoa này đẹp quá.」(這朵花太漂亮了。)

五、句子分類 Phân loại câu

越南語句字可以根據兩個條件來進行分類，第一是以句子結構成分來分類，第二是以交際目的來分類。

(一) 以句子結構來分類 Phân loại theo kết cấu câu

如果根據句子結構可以把越南語句子分成兩個類型，第一類型是單句 (câu đơn)，第二類型是複合句 (câu ghép) (Nguyễn, Kim Thản, 1963; Diệp, Quang Ban, 1996; Nguyễn, Phú Phong, 2002; Nguyễn, Thị Ly Kha, 2009)。

1. 單句 (câu đơn) 的結構只包括一個主語一個謂語。例如：Trời mưa (下雨)；
「Con đang ăn cơm」(我在吃飯)；「Em còn tiền」(我還有錢)。

2. 複合句 (câu ghép) 是包括兩個主謂以上的句子。句子內的主謂結構之間被
連接透過介詞與連詞 (giới từ và liên từ)。複合句子可以分為兩種，包括對
等複合句子 (câu ghép đẳng lập) 與正副複合句子 (câu ghép chính phụ)。

3. 對等複合句子 (câu ghép đẳng lập) 內的主謂結構之間連接透過一些介詞如
「và」(和)、「rồi」(然後)、「hay là」(還是)、「còn」(還有)、「mà」(而)。

例如：

「Anh ấy ăn cơm, còn tớ ăn bánh mì.」(他吃飯，還有我吃麵包)

「Cô ấy đi chợ mua đồ ăn, rồi nấu cơm.」(她去買菜然後煮飯)

「Em muốn đi chơi hay là em muốn về nhà?」(你想要去玩還是要回家?)

4. 正副複合句子 (câu ghép chính phụ) 的結構，包括主要主謂結構 (cụm chủ vị chính) 與副主謂結構 (cụm chủ vị phụ)，正副結構中間有連接詞表示主要主謂結構與副主謂結構之間的原因結果關係、條件結果關係、讓步相反關係、目的事件關係、呼應關係。例如：

連詞一	副主謂	連詞二	正主謂	
Vì	trời mưa	nên	em ở nhà.	因為下雨所以我留在家裡
Nếu	tớ có tiền	thì	tớ sẽ mua đồ chơi.	如果有錢我將買汽車
Mặc dù	chưa ăn cơm	nhưng	bạn ấy không đói.	雖然還沒吃飯但她不餓
Để	học giỏi	thì	bạn phải chăm chỉ.	為了學得好你就要認真

副主謂	連接詞一	正主謂	連接詞二	
Mẹ nấu	bao nhiêu	con ăn	bấy nhiêu.	媽媽煮多少我吃多少
Mẹ đi	đâu	con đi	đấy.	媽媽去哪裡我就去哪裡

副主	連接詞一	副謂	正主	連接詞二	正謂
Con	càng	học giỏi	mẹ	càng	vui.
孩子	越	學得好	媽媽	越	開心
Mẹ	vừa	đi công tác	con	đã	nhớ mẹ rồi.
媽媽	才剛	出差	我	已經	想念媽媽了

(二) 以交際目的來分類 Phân loại theo mục đích giao tiếp

如果根據交際目的可以把越南語句子分成 4 個小組，第一類是聲明句子 (câu trần thuật)，第二類是疑問句 (câu nghi vấn)，第三類是要求與建議句 (câu cầu khiến)，第四類是感嘆句 (câu cảm thán) (Nguyễn, Kim Thản, 1963; Diệp, Quang Ban, 1996; Nguyễn, Phú Phong, 2002; Nguyễn, Thị Ly Kha, 2009; Đoàn, Thiện Thuật, 2009: 138)。

1. 聲明句 (câu trần thuật) 有肯定聲明 (câu khẳng định)、否定聲明 (câu phủ định)。否定聲明可以使用否定副詞 (không, chưa, chẳng) 或用拒絕方式來表示否定 (đâu, nào, ai, gì)。

例如：

「Tôi không đi chơi.」(我沒有去玩。);

「Anh chẳng nhìn thấy gì.」(我沒有看到什麼。);

「Tôi chưa ăn tối.」(我還沒吃晚餐。);

「Tôi đã ăn tối đâu.」(我還沒吃晚餐。)

2. 疑問句 (câu nghi vấn) 可以使用疑問詞來問，疑問詞包括：「ai」(誰)，「cái gì」(什麼)，「đâu」(哪裏)，「nào」(哪個)，「thế nào, như thế nào」(怎麼樣)，「sao, tại sao」(為什麼)，「khi nào, lúc nào」(什麼時候)，「bao lâu」(多久)，「bao nhiêu」(多少)。或可以用問句結構，如：「có...không?」(有……嗎?)，「đã...chưa」(已經……了沒?)，「phải không?」(是不是)等。或可以用一些語助詞表示疑問，如「à, ư, nhỉ, đấy à, kia à, hả, chứ」。例如：

Kia là ai? (那是誰?)

Tại sao bạn học tiếng Việt? (你為什麼學越南語?)

Bạn ăn cơm chưa? (你吃飯了沒?)

Bạn đang ngủ phải không? (你是不是在睡覺?)

Bạn đang ngủ à? (你是不是在睡覺?)

Ngày mai bạn có đi học không? (你明天去上課嗎?)

Ngày mai bạn đi học chứ? (你明天去上課嗎?)

3. 要求與建議句 (câu cầu khiến) 是使用一些副詞表示要求與建議來造句，如

「đi, hãy, mời, xin, yêu cầu, đề nghị, không được, không nên, cấm, cho, để, cứ」。

例如：「Mời anh uống nước」(請你喝茶)；「Cấm đổ rác」(禁止扔垃圾)；「Cho em đi với anh」(讓我跟你去)；「Đừng làm ồn」(不要吵)。

4. 感嘆句 (câu cảm thán) 是使用感嘆詞 (ôi, a, ới, á...) 來造句或透過語調來表

示感覺。例如：

「Ôi, đẹp quá! 」(好漂亮喔!)；「A, mẹ về! 」(媽媽回來了!)；

「Trời ơi, nhiều tiền quá! 」(天啊，好多錢!)

參、越南語語法教學 Phương pháp dạy ngữ pháp tiếng Việt

外語教學中之語法是非常重要的問題。語法是提供最基本知識讓學生能夠了解那種語言的特徵與性質，並能運用在實際交際環境而提升聽說讀寫能力。對於語法教學之教師來說，不只需要把握那種語言的語法現象，而且還要運用適合的教學方法來轉達給學生，讓學生能容易吸收而不會產生挫折感。關於越南語語法解釋方法，通常可以使用 3 個方法，包括：第一，單字用法解釋；第二，語法結構解釋；第三，範句練習，並根據具體的學生對象而使用適合的教學方法與課堂活動。

一、單字用法解釋 Phương pháp giải thích cách sử dụng từ

單字用法解釋方式的目的是提供給學生越南語單字在語法工具的角度，如：名詞、動詞、助詞等，為幫助學生了解與把握越南語詞彙的使用方法。單字用法解釋

方式通常可以分成兩個部分，包括：實詞 (thực từ) 與虛詞 (hư từ) (如以上已介紹)。實詞是表示實在的意義，表示事物、現象、活動、性質，能單獨充當句子成分，在一定的環境裏能單獨回答問題的詞。虛詞是不表示實在的意義，不做句子成分，不能單獨回答問題。虛詞用法解釋方式主要針對分析虛詞的語法關係與功能，如：補充意義、強調語氣或連接句子成分。老師可以運用不同的方式或課堂活動來解釋，讓學生能夠了解此單字怎麼使用，如對比方式、畫圖方式等等。

例如 1：透過對比方式來介紹「nên」(應該)、「cần」(需要)、「phải」(要) 這 3 個助動詞的使用方法：「nên, cần, phải」都置於主要動詞的前面。當我們要給別人一個好的建議，為了好的結果而做的，我們可以使用「nên」，像英文的“should”。

「Mẹ mệt à, mẹ nên nghỉ ngơi một chút. 」(媽媽妳累嗎，妳應該要休息一下。)

「Con nên dậy sớm, không nên thức khuya. 」(你要早起，不應該熬夜。)

當我們覺得某件事情是需要做的，那我們可以使用「cần」，像英文的“to need”一樣。

「Mẹ ơi con cần mua một cái bút đánh dấu. 」(媽媽我需要買一支螢光筆。)

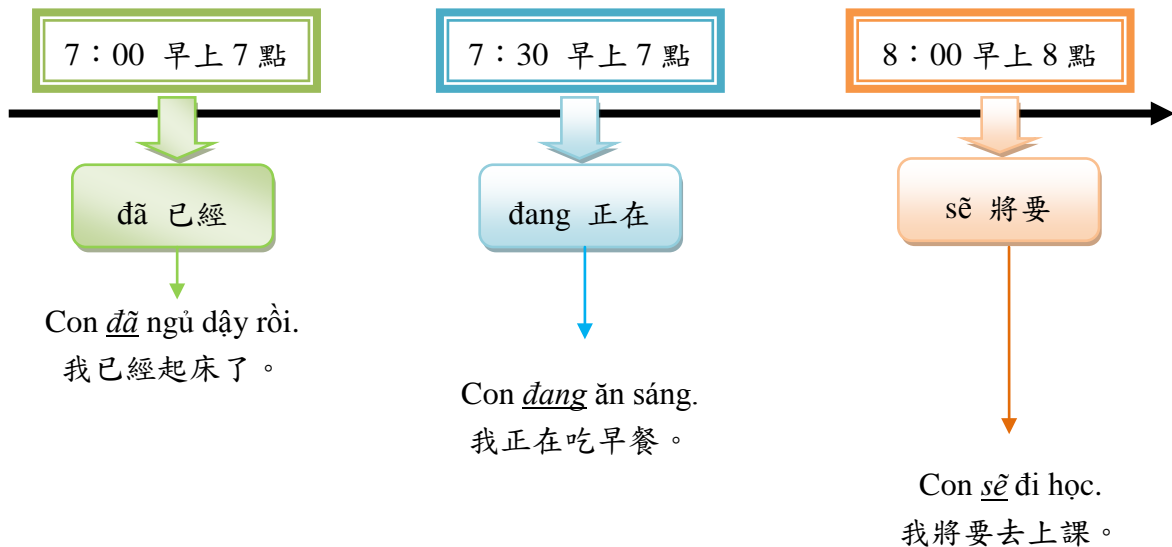
「Mẹ cần giúp đỡ gì không ạ? 」(媽媽你需要幫忙什麼嗎?)

當我們覺得某一件事情不得不做的，那我們可以使用「phải」，像英文的“have to”一樣。

「Cậu bị ốm rồi. Cậu phải đi bác sĩ ngay. 」(你生病了，你要馬上去看醫生。)

「Tôi nay, tớ phải học vì mai có bài kiểm tra. 」(今晚我要看書，因為明天有小考。)

例如 2：透過畫圖方式來介紹 đã (已經), đang (正在), sẽ (將要) 3 個時間副詞的使用方法。



二、語法結構解釋 Phương pháp giải thích cấu trúc ngữ pháp

語法結構對於語言教學與語言學習是很重要的問題。教師如注重解釋越南語的一些基本結構就能培養學生的語言的聽說讀寫能力，使學生的語言能力更加標準並避免使用錯誤。把握語法結構將提高學生的寫作能力或在翻譯文件也有很大的幫助。語法結構解釋方式通常都先提出結構公式，再解釋清楚每個成分的意義，哪個成分是固定，哪個成分是可以變換。最後提出例如為了解明公式的使用方法。但教師也要針對具體的學習對象來選擇適合的課程活動及轉達方式，例如學習對象是國中小學生，那解釋方式就要活潑好玩一點，可結合一些遊戲，這樣才能吸引學生專注學習而不會覺得課程很無聊。

例如 1：提出語法結構與每個成分的語法功能以及實在溝通意思，如「表示一個動作已經完成了沒」可運用以下結構：

問題	主詞 + đã + 動詞 + chưa ?	Chị <u>đã</u> ăn cơm <u>chưa</u> ?	你吃飯了嗎？
回答	Rồi, 主詞 + (đã) + 動詞 + (rồi)	<u>Rồi</u> , tôi đã ăn <u>rồi</u> .	我吃了。
	Chưa, 主詞 + chưa + 動詞	<u>Chưa</u> , tôi <u>chưa</u> ăn.	我還沒吃。

例如 2：提出語法結構與每個成分的語法功能及實在溝通意思，如「請別人幫忙做某一件事情」可以使用以下結構：

「動詞 + giúp/hộ/giùm」(幫助)	Con rửa bát <u>giúp</u> mẹ 孩子幫媽媽洗碗。 Bạn mua <u>giùm</u> tớ chai nước. 幫我買一瓶水。 Không được làm <u>hộ</u> bài tập cho bạn. 不能幫朋友 寫作業。
-------------------------	---

語法結構解釋方式通常是先解釋結構的功能與意義及使用方法再來提出結構公式與例如證明以上的解釋。不過語法結構有很多規則要求學習者努力地了解及把握，雖然對學生的外語使用能力有很大幫助，但是有一些不符合實際交際環境，因此老師要注意哪些文法結構在口語上會用到，哪些文法結構只能用在書寫方面等等，並選擇最適合學習對象的結構進行教學。另外，語法結構解釋方式主要注重解釋語言的結構，因此沒有發揮學習者的主動性、創造性，這點也需要老師注意並做出最好的選擇。

三、範句練習方式 Phương pháp luyện tập theo câu mẫu

範句練習方式的目的主要是提供給學習者最代表，最常用的範句讓學生可以運用在實際交際環境，提高學生的溝通能力。範句練習方式跟課文的主題有很密切的關係，範句是根據課文主題來確定內容的。範句練習方式有兩個方向，第一個方向是選擇在實際生活中表達一個具體問題的最常用、最代表之句子來分析句子的意義與使用方法。例如：

問價格的方式： 「 Bao nhiêu tiền ? 」 (多少錢 ?)

「 Bao nhiêu tiền một cân ? 」 (多少錢一公斤 ?)

「 Cam bao nhiêu tiền một cân ? 」 (橘子多少錢一公斤 ?)

問年齡的方式 「 Bao nhiêu tuổi ? 」 (幾歲)

「 Năm nay, cháu lên mấy tuổi ? 」 (你今年幾歲-問小孩)

「 Năm nay chị bao nhiêu tuổi ? 」 (你今年幾歲)

另一個方向是提出代表一個語法現象的範句然後透過解釋句子成分的語法功能或實在意義來介紹句型的使用方法。例如，在介紹形容詞謂語的句子時，先提出很多

範句讓學習者自己解釋句子的結構與使用方法，再解釋它的意義是用來表示主體的性質、狀態、顏色等等，並能表示肯定或否定。

「Cô ấy trẻ.」(她年輕。)

「Cô ấy không trẻ.」(她不年輕。)

「Quyển sách hay.」(這本書好看。)

「Quyển sách không hay.」(這本書不好看。)

也可以用對錯或問答的方式來提出範句給學生練習。

+ Đây là cái đồng hồ. 這是一支手錶	✓ Đây không phải là cái đồng hồ. 這不是手錶
Đây có phải là cái đồng hồ không? 這是手錶嗎?	✓ Vâng, đây là cái đồng hồ. 是的，這是手錶 X Không, đây không phải là cái đồng hồ. 不是，這不是手錶。

範句練習方式通常可先提出範句讓學生自己分析與了解句子的意思，再解釋句子的意義與使用方法讓學生繼續練習造句。一種範句通常都提出 2 或 3 個句子讓學習者了解句型，哪個成分要固定？哪個成分可以變換？

以上 3 個語法解釋方法教師都可以運用在不同的學習對象與不同的上課教材及教學目的。單字解釋與範句練習方式是爲了提高學生的溝通能力；語法結構方式是爲了幫助學生的寫作能力。有一些語法現象是只能用一個方式來解釋，但是也有一些語法現象可以用不同的方式來解釋，老師可自由選擇適合教學環境與對象的方式來呈現。

四、越南語語法教學經驗分享 Kinh nghiệm giảng dạy ngữ pháp tiếng Việt

對於中小學的學生，教師不要太注重文法的問題，容易讓學生覺得緊張、無聊或產生挫折感。教師可以透過不同的課堂活動、遊戲或分組完成任務等等，來練習文法，讓學生可以學習到如何使用此結構來練習會話而不會意識到自己其實在學文法，減少學生文法問題的困擾（Đối với đối tượng là học sinh tiểu học, trung học, giáo viên không nên tập trung quá nhiều vào vấn đề ngữ pháp, làm cho học sinh dễ bị căng thẳng, hoặc chán học, hoặc cảm thấy quá khó. Giáo viên có thể giảng dạy ngữ pháp thông qua những trò chơi, hỏi đáp, hoặc các hoạt động nhóm trong lớp.)。

老師要注意文法現象須從簡單到複雜，也根據具體的學習對象來決定要提供哪些文法現象才適合（Giáo viên phải chú ý việc dạy ngữ pháp từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp. Tùy từng đối tượng học sinh mà đưa ra những mẫu câu phù hợp.）。例如：

小學學生主要圍繞一些簡單的文法結構，如：誰、什麼、在哪裡、哪一個、為什麼、怎麼樣、什麼時候、多久、多少……（học sinh tiểu học tập trung quanh một số cấu trúc ngữ pháp như：ai, cái gì, ở đâu, nào, tại sao, thế nào, khi nào, bao giờ, bao lâu, bao nhiêu...）。國中學生就要注重更複雜一點的文法結構，如：「如果……就……、雖然……但是……、既……又……、哪一個……也……」（Học sinh trung học cơ sở thì chú ý những cấu trúc ngữ pháp khó hơn một chút như：nếu...thì..., tuy...nhưng..., đã..lại..., nào...cũng...）。高中學生就要同時注重聽、說、讀、寫能力，會區分哪些是口語常用的結構，哪些是寫作時常用的結構等等，並提供有系統性的文法結構（Học sinh trung học phổ thông thì chú ý các kỹ năng nghe nói đọc viết, phân biệt những cấu trúc khẩu ngữ dùng khi nói, những cấu trúc dùng trong văn viết, ngữ pháp có thể hệ thống hơn một chút.）。

肆、問題與討論 Câu hỏi và thảo luận

- 一、名詞是什麼？越南語的名詞怎麼分類？
- 二、「nên」（應該）、「ăn」（吃）、「cười」（笑）這幾個動詞要怎麼分類？
- 三、「những」（一些）、「các」（各）使用上有沒有差別？
- 四、「và」（和）、「với」（跟）要怎麼區分？
- 五、請比較名詞短語（Cụm danh từ）、動詞短語（Cụm động từ）的相同與差異。
- 六、分析以下兩個句子的成分：
 - （一）Quyển sách mà con mượn ở thư viện rất hay.
 - （二）Mẹ đang nấu cơm, còn Phương trông em bé.

參考資料

- Diệp, Quang Ban. 1996. 《Ngữ pháp Tiếng Việt》(越南語語法). Hà Nội: NXB Giáo Dục.
- Đinh, Văn Đức. 1986. 《Ngữ Pháp Tiếng Việt》(Từ loại)(越南語語法—詞類). Hà Nội: NXB Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.
- Đỗ, Hữu Châu. 1985. 《Từ Vựng – Ngữ Nghĩa Tiếng Việt》(越南語詞彙—語意). Hà Nội : NXB Giáo Dục.
- Đỗ, Hữu Châu. 2003. 《Cơ Sở Ngữ Dụng Học》(語用學基礎). Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.
- Nguyễn, Kim Thản. 1963. 《Nghiên Cứu Về Ngữ Pháp Tiếng Việt》(越南語語法研究). Hà Nội : NXB Khoa học Xã hội.
- Nguyễn, Phú Phong. 2002. 《Những Vấn Đề Ngữ Pháp Tiếng Việt》(越南語語法問題). Loại Từ và Chỉ Thị Từ. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia.
- Nguyễn, Thiện Giáp. 2003. 《Từ Vựng Học Tiếng Việt》(越南語詞彙學). Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Vũ, Thị Ân, Nguyễn, Thị Ly Kha. 2009. 《Tiếng Việt Giản Yếu》(簡要越南語). Hà Nội: Nhà Xuất Bản Giáo Dục.